

BÁO CÁO

**Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 11/11/2016
của Tỉnh ủy “về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại
giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025”**

Phần thứ nhất**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT GIAI ĐOẠN 2016-2020****I. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI, TRONG NƯỚC VÀ TRONG TỈNH**

Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về *phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 05-NQ/TU)* được triển khai thực hiện trong bối cảnh: Sự phát triển của các ngành kinh tế trên toàn cầu, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp được hậu thuẫn và định hình lại bởi sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng phát triển nhanh của kinh tế chia sẻ; bên cạnh đó, quá trình toàn cầu hóa, ngành nông nghiệp có nhiều thuận lợi để phát triển, mang đến cơ hội mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp cận khoa học công nghệ, tăng năng lực và trình độ sản xuất để nâng cao khả năng cạnh tranh. Việc tham gia các định chế thương mại quốc tế, ký kết và triển khai các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: CPTPP, EVFTA... giúp môi trường đầu tư kinh doanh trong nước trở nên thuận lợi hơn, mở ra nhiều cơ hội cạnh tranh ở mức cao hơn và đem lại động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế cả nước nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

Tuy vậy, ngành nông nghiệp phải đối mặt với nhiều thách thức khó lường như: Biến đổi khí hậu tác động nhanh và mạnh hơn so với dự báo, kèm theo thiên tai khó lường xảy ra thường xuyên với mức độ và tầm ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ hơn; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát và khó dự đoán, kiểm soát; tần suất xuất hiện thiên tai và thảm họa tự nhiên có xu hướng gia tăng so với quy luật trước đây, gây thiệt hại trực tiếp đến quá trình vận hành nền kinh tế và đời sống người dân. Một số dịch bệnh nguy hiểm (*cúm A/H5N6, sốt xuất huyết và đại dịch Covid-19...*) đã và đang lan rộng ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, đe dọa sự phát triển kinh tế của toàn thế giới; các nguồn lực cho tăng trưởng ngày càng khan hiếm; thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước ngày càng cạnh tranh gay gắt; ô nhiễm và các mối nguy về ô nhiễm môi trường, tài nguyên (đất, nước) ngày càng diễn biến phức tạp hơn.

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Công tác quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết được các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc. Sau khi Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện theo Quyết định số 756/QĐ-UBND, ngày 19/4/2017 để tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

Các địa phương ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết⁽¹⁾ để cụ thể hóa chủ trương, định hướng phát triển ngành nông nghiệp, phát huy cao nhất các tiềm năng, lợi thế trong sản xuất nông nghiệp tại địa phương, đồng thời bố trí nguồn lực tương xứng để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đề ra.

Việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức về các nội dung Nghị quyết số 05-NQ/TU, các chủ trương, định hướng, nhiệm vụ để phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại được các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Qua đó, cán bộ công chức, viên chức, doanh nghiệp, hộ nông dân trên địa bàn tỉnh nhận thức khá đầy đủ về chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy, các cơ chế chính sách của UBND tỉnh trong phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, từ đó cụ thể hóa thành các nhiệm vụ chuyên môn được giao và đưa vào thực tiễn sản xuất.

Để triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 05-NQ/TU, Quyết định số 756/QĐ-UBND đã cụ thể hóa thành các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, phân công nhiệm vụ chuyên môn cho từng ngành, từng địa phương, bố trí nguồn lực tương xứng để thực hiện các giải pháp mang tính đột phá, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong hoạt động sản xuất của ngành theo đúng tinh thần Nghị quyết. UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành 09 Nghị quyết; 05 văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa các chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp của Trung ương trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành xây dựng và phê duyệt 11 chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất với tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách tỉnh để triển khai thực hiện 108 tỷ đồng, lồng ghép từ nguồn vốn ngân sách Trung ương, các chương trình dự án tài trợ, viện trợ, vốn vay trên 20.000 tỷ đồng để tạo nguồn lực thực hiện Nghị quyết; thực hiện dự án phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư; các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững...

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết đến hết năm 2020

a) Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu ngành

- Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 4,56% (*mục tiêu 5,5-6%*).

- Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chiếm 40,38% (*mục tiêu 46-46,5%*).

- Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt 80,6%, chăn nuôi 17,1%, dịch vụ 2,3% (*mục tiêu trồng trọt 73-76%, chăn nuôi 20-22%, dịch vụ 4-5%*). (Năm 2021 tăng trưởng đạt 4,8%; cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp 41,09%⁽²⁾, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt 80,2%, chăn nuôi 17,6%, dịch vụ 2,2%).

b) Diện tích canh tác nông nghiệp

- Diện tích canh tác nông nghiệp khoảng 300.000 ha, giá trị sản xuất bình

(1) 09 Thành ủy, Huyện ủy ban hành nghị quyết; 10 UBND cấp huyện ban hành kế hoạch thực hiện.

(2) Tăng do ngành dịch vụ bị ảnh hưởng lớn của dịch Covid-19

quân đạt 190,8 triệu đồng/ha/năm, tăng 24,6% so với năm 2016 (*mục tiêu đạt 170 triệu đồng/ha/năm*).

- Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 60.220 ha, chiếm 20% diện tích canh tác (*mục tiêu 20%*); giá trị ước đạt trên 35% giá trị sản xuất toàn ngành.

- Số chuỗi liên kết sản xuất an toàn đạt 165 chuỗi với 16.620 hộ tham gia; sản phẩm tiêu thụ qua chuỗi đạt khoảng 12% sản lượng nông sản toàn tỉnh, tỷ lệ nông sản tiêu thụ qua hợp đồng đạt khoảng 45%.

- Tỷ lệ diện tích canh tác được tưới đạt 65%; trong đó, diện tích tưới tiết kiệm đạt 38.500 ha (*chiếm 15%; mục tiêu 15%*).

- Tỷ lệ diện tích có giá trị sản xuất dưới 50 triệu đồng/ha/năm còn 18,6% tương đương khoảng 55.861 ha, giảm 13,4% so với 2016 (*mục tiêu dưới 20% diện tích canh tác*)

(*Hết năm 2021: Giá trị sản xuất bình quân 201 triệu đồng/ha; diện tích nông nghiệp công nghệ cao 63.108 ha (21% diện tích canh tác); 182 chuỗi liên kết với 18.386 hộ tham gia; diện tích canh tác được tưới đạt 66%; tỷ lệ diện tích sản xuất kém hiệu quả còn 16,5%*).

- c) Tốc độ tăng đàn gia súc, gia cầm bình quân đạt 2,6%/năm, riêng đàn bò sữa tăng 6,3%/năm (*mục tiêu đàn gia súc, gia cầm tăng bình quân 6%/năm, đàn bò sữa tăng 23%/năm*).

- d) Số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn đạt 1.500 doanh nghiệp, tăng 3% so với năm 2015 (*mục tiêu tăng 50%*); kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt 320 triệu USD (*mục tiêu 650-700 triệu USD*).

- đ) Có 101/111 xã và 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 02 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*mục tiêu 100 xã và 6 huyện*), số tiêu chí đạt chuẩn bình quân 18,6 tiêu chí/xã (*mục tiêu trên 16 tiêu chí*) và không còn xã dưới 10 tiêu chí (*đến năm 2021, có 107/111 xã và 07 huyện đạt chuẩn nông thôn mới*).

- e) Có 55% lao động nông thôn được đào tạo nghề nông nghiệp (*mục tiêu 51%*).

Đến hết năm 2020, có 2 nhóm chỉ tiêu (gồm 07 tiêu chí phụ) đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra và 03 nhóm chỉ tiêu (6 tiêu chí phụ) chưa đạt, bao gồm: Tốc độ tăng trưởng chung của ngành và cơ cấu ngành chăn nuôi trong nội bộ ngành, tốc độ tăng đàn vật nuôi; tốc độ tăng đàn bò sữa, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và kim ngạch xuất khẩu.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết

2.1. Sản xuất nông nghiệp được cơ cấu lại, phát huy tối đa lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị gia tăng, đáp ứng yêu cầu hội nhập hướng tới phát triển toàn diện

a) Về trồng trọt:

Diện tích canh tác nông nghiệp duy trì ổn định khoảng 300 nghìn ha, được tổ chức thành các vùng chuyên canh tập trung, phù hợp lợi thế cạnh tranh từng

vùng theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 05-NQ/TU đề ra⁽³⁾. Cơ cấu, chủng loại giống cây trồng tiếp tục được chuyển đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, từng bước thích ứng với sự biến đổi khí hậu⁽⁴⁾. Một số cây trồng có giá trị kinh tế cao tiếp tục tăng nhanh về diện tích và sản lượng⁽⁵⁾. Diện tích canh tác kém hiệu quả giảm rõ rệt từ 33% năm 2016 xuống còn 16,5% ha năm 2021.

Toàn tỉnh hiện có 175 nghìn ha cà phê, tăng 3,1 nghìn ha so với năm 2016⁽⁶⁾; lũy kế diện tích cà phê được tái canh, cải tạo 79.556,7 ha (*riêng từ năm 2016 -2021; tổng diện tích cà phê sản xuất đạt chứng nhận 80.004 ha, chiếm tỷ lệ 45,7% (UTZ, 4C, Rainforest,..)*). Diện tích canh tác chè giảm dần qua từng năm do tình hình giá cả, tiêu thụ khó khăn, đồng thời không cạnh tranh được với các loại cây trồng khác có giá trị cao hơn như cà phê, cây ăn quả; so với năm 2016, diện tích chè toàn tỉnh giảm 3,7 nghìn ha, sản lượng giảm 20%.

Việc cơ cấu lại cây trồng phù hợp với thực tiễn sản xuất, phát huy được lợi thế cạnh tranh từ đó đáp ứng được yêu cầu thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu góp phần nâng cao giá trị gia tăng của nông sản theo đúng tinh thần Nghị quyết đề ra.

b) Về chăn nuôi:

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất. Chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng. Nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ hình thành và đang phổ biến, nhân rộng. Nhiều giải pháp phòng chống dịch bệnh, khôi phục ổn định sản xuất đã được triển khai hiệu quả, kịp thời đã duy trì, ổn định sản xuất chăn nuôi trong những thời điểm khó khăn.

Giai đoạn 2016 -2021, đàn gia cầm tăng gấp đôi so với năm 2016, bình quân 16%/năm; đàn bò thịt giảm hơn 4.000 con, bình quân giảm 1,1%/năm; tổng đàn đến năm 2021 đạt 72.600 con/100.000 con kế hoạch; bò sữa đạt 24.745 con /60.000 con kế hoạch; đàn lợn giảm 39.300 con, đàn gia súc giảm do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh và thị trường tiêu thụ⁽⁷⁾, tuy nhiên, chất lượng đàn gia súc tăng đáng kể, vì vậy sản lượng bình quân đều tăng (*trừ thịt lợn do tổng đàn giảm lớn*)⁽⁸⁾.

(3) Tổng diện tích cây ngắn ngày toàn tỉnh hết năm 2021 là 132,7 nghìn ha, trong đó: Rau, đậu các loại 67,7 nghìn ha, sản lượng 2,31 triệu tấn; hoa 9,08 nghìn ha, sản lượng 3,0 tỷ cành; lương thực có hạt 34,8 nghìn ha, sản lượng 191,6 nghìn tấn; Tổng diện tích cây dài ngày 262 nghìn ha trong đó: cà phê 175,5 nghìn ha, sản lượng 552,3 nghìn tấn; chè 10,6 nghìn ha, sản lượng 130 nghìn tấn; dâu tằm 9,6 nghìn ha, sản lượng 246,7 nghìn tấn; điều 20,45 nghìn ha; sản lượng 16,6 nghìn tấn; cây ăn quả 34,42 nghìn ha, sản lượng 228,7 ngàn tấn.

(4) Trong 5 năm qua, toàn tỉnh chuyển đổi được trên 83.500 ha giống cây trồng, trong đó tái canh cà phê 45.000 ha; chuyển đổi 10.000 ha cây ăn quả các loại; chuyển đổi 5.000 rau hoa giống mới. Năm 2021 đã tiếp tục chuyển đổi, cải tạo 10.609 ha.

(5) So với thời điểm năm 2016, năm 2021 diện tích rau tăng 8,3 nghìn ha, 27% sản lượng; hoa tăng 1,2 nghìn ha, 14% sản lượng; cây ăn quả tăng 19,8 ngàn ha, 85,6% sản lượng; dâu tằm tăng 4,56 nghìn ha và gấp 2,8 lần sản lượng; cây dược liệu tăng 490 ha, sản lượng gấp 3,8 lần

(6) Diện tích cà phê năm 2015 là 166 ngàn ha, tăng 13,6 ngàn ha so với số liệu trước đây, do điều chỉnh theo kết quả tổng điều tra nông nghiệp nông dân nông thôn năm 2016.

(7) Trong giai đoạn, dịch bệnh trên đàn vật nuôi diễn biến phức tạp và gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi; (Bệnh Lở mồm long móng, Dịch tả lợn Châu phi) và giá thịt lợn xuống thấp trong thời gian dài (cuối năm 2016 đến hết quý I/2018).

(8) Kết quả năm 2021 so với năm 2016: Thịt bò đạt 5.872 tấn, tăng 1.713 tấn (bình quân 7,1%/năm); thịt gia cầm 23.892 tấn tăng 12.393 tấn (bình quân 15,7%/năm); trứng các loại 370 triệu quả, tăng 143 triệu quả (bình quân 10,3%/năm); sữa nguyên liệu 106,3 nghìn tấn, tăng 36,4 nghìn tấn (bình quân 8,7%/năm); thịt lợn 67.267 tấn giảm 6.505 tấn (bình quân giảm 1,8%/năm).

2.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh

a) Hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, trong đó trọng điểm là 02 công trình hồ chứa nước Đạ Lây và Đạ Sị với tổng mức kinh phí đã thực hiện giai đoạn 2016-2020 là 500 tỷ đồng; đến nay, công trình hồ chứa nước Đạ Lây (*giai đoạn I- phần công trình đầu mối*) đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, tạo nguồn cấp nước cho trên 300 ha đất canh tác⁽⁹⁾; công trình hồ chứa nước Đạ Sị (*phần công trình đầu mối*) khởi công từ 6/2019 và đến nay đã cơ bản hoàn thành⁽¹⁰⁾, 03 công trình thủy lợi quan trọng khác hồ Ta Hoét, Đông Thanh, Ka Zam được triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư đề thi công; ngoài ra hệ thống kênh của hồ chứa nước Đạ Lây, Đạ Sị đang được xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi để triển khai thực hiện.

Từ nguồn ngân sách địa phương, trong giai đoạn 2016 - 2021, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp 39 công trình thủy lợi vừa và nhỏ; đào được 2.996 ao hồ nhỏ⁽¹¹⁾; kiên cố hóa 309 km kênh mương. Đến nay, các hồ chứa, đập dâng nước tưới cho các vùng lúa, rau màu đều có hệ thống thủy lợi nội đồng được kiên cố hóa đến 80% như hồ Đạ Tẻh, Đắc Lô, Ka La; đập dâng Liên Khương, Cam Ly Thượng, Quảng Hiệp, Đắc Long Thượng,...

Thông qua nguồn vốn đầu tư của các dự án ODA thuộc ngành và nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia đã đầu tư xây dựng nhiều tuyến đường giao thông nội đồng tại các khu sản xuất tập trung, hệ thống điện, hạ tầng sản xuất giống, thu gom rác thải, chợ thực phẩm tươi sống, lò giết mổ, hệ thống xử lý chất thải trong chăn nuôi được mở rộng. Đồng thời, ngân sách tỉnh cũng đã đầu tư 25 km đường nội vùng tại 05 vùng sản xuất để đạt được tiêu chí vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến nay, có khoảng 82,6% đường nội đồng các khu sản xuất tập trung của tỉnh được cứng hóa tạo thuận lợi cho sản xuất hàng hóa tập trung.

Bên cạnh đó, dự án Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp sử dụng vốn vay của Chính phủ Nhật Bản đang được tích cực xúc tiến để triển khai thực hiện nhằm tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại theo đúng tinh thần Nghị quyết 05-NQ/TU đề ra⁽¹²⁾.

Hết năm 2021, toàn tỉnh có 437 công trình thủy lợi⁽¹³⁾, trong đó có: 310 hồ chứa, đập dâng; 13 cống dâng; 19 trạm bơm; khoảng 1.200 km kênh mương; 83 đập tạm; 12 kênh tiêu. Các công trình thủy lợi đã chủ động cấp nước tưới cho

(9) Công trình hồ chứa nước Đạ Lây: tổng mức đầu tư giai đoạn 1: 246,3 tỷ đồng, tổng vốn thực hiện trong giai đoạn 2015-2020: 149 tỷ đồng. Công trình sau khi hoàn thành (cả giai đoạn 1- cụm đầu mối, giai đoạn 2- hệ thống kênh mương) sẽ tạo nguồn cấp nước tưới cho 1.411 ha đất canh tác, cấp nước sinh hoạt cho 7.000 nhân khẩu vùng hạ lưu dự án đồng thời cải thiện môi trường sinh thái trong khu vực.

(10) Hồ chứa nước Đạ Sị (giai đoạn 1): Tổng mức đầu tư dự án 549.000 triệu đồng, Giai đoạn 2016-2020: 360.000 triệu đồng; thực tế đã cấp vốn đến 2020 là 351.000 triệu đồng; mục tiêu cấp nước tưới cho 2.500 ha đất canh tác, tạo nguồn cấp nước cho các sinh hoạt, cải thiện môi trường sinh thái, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội cho xã Tiên Hoàng, Gia Viễn, Nam Ninh và Mỹ Lâm thuộc huyện Cát Tiên.

(11) Cấp nước tưới cho khoảng 11.381 ha chủ yếu là cây công nghiệp dài ngày.

(12) Mục tiêu giai đoạn 1 của dự án gồm 16 tiểu dự án kết cấu hạ tầng nông nghiệp gồm 09 tiểu dự án đường giao thông (74,88 km đường và 01 cầu bê tông 25,7m); 06 tiểu dự án thủy lợi phục vụ tưới cho 1.375 ha đất sản xuất và hạ tầng của 01 trung tâm giao dịch hoa.

(13) 58 công trình do cấp tỉnh quản lý; 369 công trình do cấp huyện quản lý và 10 công trình do đơn vị khác quản lý

khoảng 46.446 ha đất canh tác, nâng diện tích được tưới đạt 66% nhu cầu, trong đó có khoảng 44.266 ha được tưới tiên tiến, tiết kiệm.

Nhiều tuyến đường giao thông nội đồng tại các khu sản xuất tập trung, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hệ thống điện; hạ tầng sản xuất giống; thu gom rác thải; chợ thực phẩm tươi sống; lò giết mổ; hệ thống xử lý chất thải trong chăn nuôi được đầu tư mở rộng. Đến nay, có khoảng 82,6% đường nội đồng các khu sản xuất tập trung của tỉnh được cứng hoá, tạo thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cũng như thu gom, vận chuyển nông sản, góp phần giảm tỷ lệ tổn thất trong sản xuất và bảo quản nông sản hiện nay.

b) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tỉnh đã xác định lấy công nghệ cao và du lịch canh nông làm khâu đột phá. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao theo hướng đồng bộ, hiện đại, ứng dụng công nghệ thông minh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và tăng năng suất lao động, hướng tới phát triển toàn diện, bền vững và hiện đại. Thực hiện quyết liệt chuyển đổi số trong nông nghiệp, được các thành phần kinh tế tích cực tham gia.

Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được nhà nước, các cơ đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp quan tâm thực hiện. Nhiều doanh nghiệp đã chủ động nhập khẩu công nghệ, sản xuất thử nghiệm và nhân rộng trong sản xuất, đặc biệt là công nghệ tiên tiến của các nước Israel, Pháp, Hà Lan, các nước Châu Âu, Thái Lan, Nhật Bản...Hàng năm, ngân sách tỉnh ưu tiên khoảng 80% kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, trong 5 năm qua, toàn tỉnh đã triển khai hàng trăm mô hình chuyển giao, nhân rộng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất từ các nguồn vốn khác nhau.

Thông qua việc thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (UDCNC), nhiều công nghệ mới, hiện đại được mạnh dạn đầu tư đưa vào sản xuất, diện tích ứng dụng công nghệ cao phát triển mạnh, không chỉ tập trung ở các huyện trọng điểm mà phát triển tới cả các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều loại hình công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong toàn tỉnh; ngày càng có nhiều hộ nông dân đầu tư đồng bộ các loại hình công nghệ, cụ thể:

Diện tích sản xuất nông nghiệp UDCNC hết năm 2021 đạt 63.108 ha⁽¹⁴⁾. Các vùng và khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đang dần hình thành, đã quy hoạch và tập trung đầu tư để hình thành 19 vùng nông nghiệp UDCNC (*theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) với quy mô khoảng 3.900 ha trên toàn tỉnh. Đồng thời, tiếp tục đưa vào quy hoạch bổ sung một số khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung để thu hút các nhà đầu tư theo mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành với quy mô diện tích 1.918 ha. Đến nay, có 07 vùng sản xuất nông nghiệp UDCNC được UBND tỉnh công nhận⁽¹⁵⁾. Đề án thành lập Khu

(14) Cây rau 25.910,2 ha; Hoa các loại 2.062,5 ha; Cây chè 4.934 ha; cà phê 22.031 ha; lúa chất lượng cao 4.425 ha; cây ăn quả 3.226 ha; dược liệu 134 ha; nấm 5,2 ha; vườn ươm 381,1 ha. Diện tích ứng dụng nhà kính 4.205 ha; nhà lưới 2.445 ha.

(15) Làng hoa Thái Phiên và Làng hoa Vạn Thành, thành phố Đà Lạt, vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao Lạc Lâm, Lạc Xuân; Vùng bò sữa xã Đa Ròn và Tu Tra, huyện Đơn Dương; Vùng sản xuất sầu riêng công nghệ cao xã Hà Lâm, huyện Đa Huoai; Vùng sản xuất chè ứng dụng công nghệ cao Lộc Tân, huyện Bảo Lâm.

nông nghiệp công nghệ cao Lâm Đồng hiện đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Chính phủ phê duyệt để triển khai thực hiện dự án.

Toàn tỉnh hiện có 13 doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp UDCNC (*diện tích 287 ha và khoảng 3.200 bò sữa*); 31 hợp tác xã 59 trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng, 154/253 doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng, 5 doanh nghiệp sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ và 15 doanh nghiệp và trang trại ứng dụng công nghệ thông minh sử dụng hệ thống cảm biến kết nối vạn vật (IoT). Đặc biệt, trên địa bàn thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận, nhiều hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng đã đầu tư công nghệ cao vào sản xuất.

Mức độ ứng dụng công nghệ vào sản xuất ngày càng phát triển: Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư đã tác động lớn đến sản xuất, hầu hết các công nghệ sản xuất hiện đại đều được ứng dụng trong sản xuất với các mức độ khác nhau phù hợp với điều kiện canh tác vùng. Ngoài các công nghệ được áp dụng rộng rãi trong sản xuất như nhà kính, nhà lưới, tưới tự động...; các công nghệ mới như canh tác thủy canh, khí canh (65 ha), công nghệ thông minh (377 ha), từng bước được ứng dụng trong sản xuất. Việc ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống phát triển mạnh mẽ, toàn tỉnh có 56 cơ sở nuôi cấy mô thực vật, sản lượng 72 triệu cây giống các loại phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu, công nghệ nuôi cấy đỉnh sinh trưởng sạch virus bắt đầu ứng dụng rộng vào sản xuất. Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật có gốc sinh học chiếm khoảng 15% lượng thuốc sử dụng; một số doanh nghiệp đã sử dụng các loại thiên địch trong phòng trừ sâu hại; các công nghệ phân loại, bảo quản sản phẩm hiện đại cũng được nhập khẩu, áp dụng trong sản xuất, ngoài ra một số cơ sở nghiên cứu trong tỉnh cũng nghiên cứu, chế tạo máy móc phân loại, sơ chế nông sản.

c) Hình thành các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản

Chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản gắn với đảm bảo các điều kiện an toàn thực phẩm được phát triển mạnh. Từ năm 2019, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án phát triển liên kết sản xuất và chế biến tiêu thụ nông sản để cụ thể hóa các chính sách của Nghị định 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết 104/2018/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Hết năm 2021, toàn tỉnh có 182 chuỗi liên kết với sự tham gia liên kết của 142 doanh nghiệp, 75 hợp tác xã, tổ hợp tác và 18.386 hộ nông. Hầu hết các loại nông sản của tỉnh đều có mô hình liên kết chuỗi hình thành và phát triển⁽¹⁶⁾, chiếm tỷ lệ lớn là các chuỗi rau, củ, quả (42% số chuỗi). Tổng diện tích áp dụng VietGAP, GlobalGAP... đạt 5.910 ha. Diện tích cà phê sản xuất theo chứng nhận 4C, UTZ, Rainforest 80.004 ha với sản lượng 255.400 tấn. 04 vùng chăn nuôi theo

(16) Các sản phẩm rau (77 chuỗi, với 2.042 hộ, diện tích 3315,15 ha); cà phê (20 chuỗi, với 10.656 hộ, diện tích 22.679,4 ha); chè (12 chuỗi, với 320 hộ, diện tích 817,1 ha) trái cây (22 chuỗi, với 791 hộ, diện tích 1.282,3 ha); hoa (06 chuỗi, với 339 hộ, diện tích 170,4 ha); còn lại trên các sản phẩm khác (06 chuỗi được liệt; 06 chuỗi lúa; 01 chuỗi ca cao; 05 chuỗi mắc ca; 04 bò sữa; 02 chuỗi gà; 09 chuỗi dâu tằm; 04 chuỗi heo; 02 chuỗi ong mật; 01 chuỗi cá tằm). Tổng sản lượng nông sản tham gia chuỗi liên kết hiện này là 519.498,35 tấn trong đó rau sản lượng 222.111 tấn; cà phê sản lượng 100.658 tấn; cây ăn quả sản lượng 51.033 tấn; chè sản lượng 5.581 tấn; được liệt sản lượng 5.660 tấn; hoa sản lượng 75 triệu cành; lúa sản lượng 6.880 tấn; bò sữa sản lượng 83.364 lít sữa; heo sản lượng 35.239 tấn.

VietGAHP với 50 tổ hợp tác với 718 hộ, quy mô 67.882 con heo, sản lượng khoảng 14.339 tấn và khoảng 1.500 con bò sữa tại Trang trại bò sữa Vinamilk Lâm Đồng được chứng nhận Organic. Diện tích các nông sản còn lại cơ bản đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (*tỷ lệ số mẫu vi phạm qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát bình quân trong 5 năm qua đều dưới 0,4%*).

Để mở rộng và kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm đảm bảo điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, thời gian qua tỉnh Lâm Đồng đã hợp tác, liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; Hà Nội, Cần Thơ,.. quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh và tiêu thụ nông sản an toàn, qua đó đẩy mạnh tiêu thụ nông sản, truy xuất và xử lý khắc phục đối với các mặt hàng nông sản không đáp ứng điều kiện an toàn thực phẩm. Đặc biệt là việc tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu “*Đà Lạt - kết tinh kỳ diệu từ đất lành*” trên các sản phẩm rau, hoa, cà phê Arabica và du lịch nông nghiệp; các sở, ban, ngành đã tập trung triển khai các hoạt động truyền thông, quảng bá để tăng nhận diện của thương hiệu. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 24 nhãn hiệu trên các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù, thông qua đó góp phần quảng bá thương hiệu, nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản của tỉnh. Các yếu tố trên đã góp phần củng cố uy tín và thương hiệu nông sản của tỉnh đối với người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Thời gian qua, tỷ trọng xuất khẩu nông sản luôn đứng đầu trong cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu của tỉnh; tuy nhiên, chưa đạt mục tiêu Nghị quyết số 05-NQ/TU đề ra do tình hình tiêu thụ các mặt hàng chủ lực như cà phê, chè gặp khó khăn; các sản phẩm hoa hầu hết chưa đáp ứng được các thông lệ quốc tế để xuất khẩu; tỷ lệ chế biến các sản phẩm rau, củ còn thấp; đối với cây ăn quả, ngoài chuối, hầu hết các sản phẩm cây ăn quả trong tỉnh chưa được phép xuất khẩu chính ngạch đi các nước.

d) Phát triển sơ chế, chế biến nông sản

Công nghệ chế biến nông sản được quan tâm phát triển, công tác sơ chế, đóng gói, sau thu hoạch có những thay đổi khả quan; đặc biệt với việc hình thành các mô hình trung tâm sau thu hoạch, nhận thức của người dân, tiêu thương dân thay đổi qua đó giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch hiện khoảng 10-15%.

Toàn tỉnh hiện có 118 doanh nghiệp chế biến rau, củ, quả, mỗi năm chế biến khoảng 44.212 tấn thành phẩm; 167 công ty chế biến chè với quy mô 39.500 tấn thành phẩm/năm, 65 cơ sở với quy mô 10.000 tấn/năm; 26 doanh nghiệp hoạt động chế biến cà phê và trên 250 cơ sở sơ chế quy mô hộ gia đình với công suất khoảng 300.000 - 320.000 tấn cà phê nhân; 168 cơ sở rang xay cà phê bột; 88 cơ sở chế biến trái cây các loại với sản lượng 11.000 tấn thành phẩm; 02 công ty chế biến điều với quy mô 3.100 tấn thành phẩm/năm; 31 cơ sở/ doanh nghiệp thu mua, sơ chế, chế biến mứt ca sản phẩm chế biến sâu 883 tấn; khoảng 207 cơ sở chế biến thực phẩm thịt và các sản phẩm từ thịt, 2 nhà máy chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Tỷ lệ nông sản qua sơ chế đạt 67%; chế biến đạt trên 21%.

Tuy vậy, công nghiệp chế biến nông sản chưa đạt được sự tăng trưởng như kỳ vọng; nhiều dự án chế biến nông sản chưa thu hút được nhà đầu tư (*nhà máy chế biến sữa, cà chua, cây ăn quả,..*).

2.3. Phát triển nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Phần lớn các chỉ tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 đều đạt và vượt kế hoạch đề ra; nhận thức của hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân chuyển biến cơ bản, vai trò chủ thể của người dân được khẳng định; diện mạo nông thôn mới ngày càng khởi sắc; đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn không ngừng được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh, chính trị vững mạnh, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; các giá trị văn hóa được bảo tồn và phát triển từ đó củng cố vững chắc niềm tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước.

Hết năm 2020, toàn tỉnh có 101/111 xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tăng 59 xã so với năm 2015*)⁽¹⁷⁾, chiếm tỷ lệ 94% tổng số xã; 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*Đơn Dương, Đức Trọng, Đa Tịch, Cát Tiên và Lâm Hà*); thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; huyện Đơn Dương đang triển khai xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng thông minh, hoàn thành mục tiêu đề ra⁽¹⁸⁾. Năm 2021, có thêm 06 xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới và 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 6,67% năm 2015 còn 1,32% năm 2020 (*tiêu chí giai đoạn 2016-2020*), năm 2021 còn 2,87% (*tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025*); bình quân hàng năm có khoảng 3.100 hộ thoát nghèo, trong đó có 1.800 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số thoát nghèo.

b) Các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục được đổi mới, phát triển cả về số lượng, chất lượng và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động

Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm phát triển, nhiều cơ chế, chính sách được triển khai thông qua các đề án, dự án hỗ trợ phát triển hợp tác xã, trọng tâm là Đề án phát triển kinh tế hợp tác đến năm 2020 của tỉnh và Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã nông nghiệp của Chính phủ; Kế hoạch thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ về làm việc tại các hợp tác xã nông nghiệp. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh thành lập mới 207 hợp tác xã nâng tổng số hợp tác xã đạt 329 hợp tác xã nông nghiệp với 8.000 thành viên tham gia; năm 2021, tiếp tục phát triển và đạt tổng số 367 hợp tác xã và 04 liên minh hợp tác xã. Qua đánh giá xếp loại có trên 80% số lượng hợp tác xã hoạt động hiệu quả (*30% hợp tác xã hoạt động tốt*).

Ngoài ra, đến hết năm 2021 toàn tỉnh có 300 tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp với khoảng 6.881 thành viên. Phần lớn các hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện tốt công tác tuyên truyền, tập huấn áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế hợp tác và hộ gia đình, là cầu nối giữa nhà khoa học, doanh nghiệp, xã viên và người tiêu thụ sản phẩm, là chỗ dựa cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Bên cạnh đó, hiện có 796 trang trại, gồm: Lĩnh vực trồng trọt 374 trang trại (*chiếm 39,7%*); chăn nuôi 524 trang trại (*chiếm 55,6%*); thủy sản 02

(17) Năm 2019 thực hiện sát nhập 05 xã trên địa bàn các huyện Đa Huoai, Đa Tịch, Cát Tiên theo Nghị quyết số 833/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(18) Theo tiêu chí tại Quyết định số 491/QĐ-TTg, huyện đạt chuẩn nông thôn mới có 70% số xã đạt 19/19 tiêu chí.

trang trại (*chiếm 0,21%*); tổng hợp 42 trang trại (*chiếm 4,46%*); trong đó, có 205 trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Hầu hết các trang trại đều có diện tích canh tác và giá trị sản lượng hàng hóa bằng hoặc cao hơn so với tiêu chí quy định.

c) Doanh nghiệp trở thành lực lượng nòng cốt để phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Với vai trò hạt nhân trong phát triển kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp thời gian qua đã đi đầu trong việc ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật, phát triển sản xuất; tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; việc phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư hết sức được quan tâm với nhiều chính sách ưu đãi và dự án thu hút đầu tư được phê duyệt; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, các thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, gia nhập thị trường, tiếp cận chính sách hỗ trợ được rà soát, rút ngắn thời gian. Tỉnh đã ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết số 112/2018/NQ-HĐND trên cơ sở Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và phê duyệt danh sách cụ thể 25 dự án được hưởng ưu đãi.

Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp và tổng vốn đầu tư đăng ký mới hàng năm đều tăng, đến nay có khoảng 1.500 doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến, chiếm 23,4% tổng số doanh nghiệp. Trong đó có 77 doanh nghiệp FDI có tổng vốn đầu tư khoảng 267 triệu USD; 1.425 doanh nghiệp trong nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Tuy vậy, trong giai đoạn vừa qua, việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn còn nhiều hạn chế; hầu hết các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về quỹ đất sản xuất khi lập dự án đầu tư, đầu tư cơ sở hạ tầng của nhà nước cho các khu quy hoạch sản xuất tập trung thiếu đồng bộ.

2.4. Sản xuất chuyển dịch theo xu hướng giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng chống thiên tai dịch bệnh

Tỉnh đã xây dựng Kế hoạch Tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh trong đó phát triển các mô hình canh tác theo hướng cảnh quan bền vững nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của sản xuất tới môi trường, gồm: Trồng cây che bóng, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý dịch hại, hạn chế sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, triển khai mô hình thí điểm Làng đô thị xanh tại xã Xuân Thọ với mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, môi trường, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ gắn với du lịch canh nông.

Nhiều công nghệ tiên tiến được ứng dụng mạnh mẽ vào sản xuất theo hướng tiết kiệm tài nguyên, hạn chế tác động môi trường như công nghệ canh tác trên giá thể thủy canh, khí canh, tưới tiết kiệm, tưới nhỏ giọt và quản lý môi trường đã tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất canh tác và nguồn nước cho sản xuất.

Nhập nội và phát triển các giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; hỗ trợ, tuyên truyền các tổ chức cá nhân thực hiện mua và sử dụng giống có bản quyền phù hợp với quy định của quốc tế; phối hợp các địa

phương định hướng, quy hoạch phát triển diện tích nhà kính một cách hợp lý, tránh các tác động tiêu cực đến môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, cơ sở chăn nuôi, giết mổ được tuyên truyền, hướng dẫn và thực hiện các quy trình xử lý rác thải, chất thải, giảm thiểu thấp nhất tác động tới môi trường.

Chủ động trong công tác phòng chống thiên tai và dịch bệnh, quỹ phòng chống thiên tai hoạt động đã nâng cao trách nhiệm cộng đồng, tạo nguồn lực lớn trong công tác phòng chống và khắc phục thiên tai. Tiếp tục trang bị phương tiện thiết bị ứng phó, phòng chống lụt bão; duy tu sửa chữa công trình, đặc biệt là các hồ đập có nguy cơ mất an toàn. Triển khai định kỳ, nghiêm ngặt các quy trình kỹ thuật trong tiêm phòng, phòng chống dịch, kiểm dịch động thực vật, dự tính dự báo dịch bệnh và chỉ đạo phòng chống kịp thời, hạn chế thấp nhất rủi ro trong sản xuất.

Đồng thời, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp xây dựng Đề án Quản lý và phát triển nhà kính sản xuất nông nghiệp UDCNC, nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu để từng bước giảm thiểu các tác động của sản xuất đến cảnh quan và môi trường.

2.5. Hợp tác liên kết và hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng

Các hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp hàng đầu về công nghệ trong sản xuất nông nghiệp được tăng cường, nhằm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao trong sản xuất; cụ thể, đã hợp tác với tổ chức JICA thực hiện dự án xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư. Phần lớn các giải pháp mang tính đột phá trong tái cơ cấu ngành đều là những nội dung chủ đạo của dự án như thành lập chợ đầu mối hoa, thành lập trung tâm xử lý nông sản sau thu hoạch, hiện đại hóa sản xuất, xây dựng thương hiệu,.. Hợp tác với các nước Bỉ, Hà lan, Israel, Hàn Quốc,... về các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, phát triển một số giống cây trồng mới, bảo vệ thực vật và công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

Bên cạnh đó, hợp tác với một số doanh nghiệp và tổ chức quốc tế để chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như Himeji (*dự án hiện đại hóa công nghệ sản xuất hoa và cây giống*), Salad Bowl (*dự án khảo sát, đánh giá các doanh nghiệp tư nhân về chuyển giao phổ biến và ứng dụng công nghệ cao*); IFC (*dự án tăng cường năng lực xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn*) và nhiều tổ chức nước ngoài khác để hỗ trợ các doanh nghiệp nước ngoài.

2.6. Công tác quản lý nhà nước được tăng cường, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sản xuất và quản lý được nâng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp toàn diện, hiện đại

Thực hiện tốt quản lý nhà nước về quy hoạch, quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm. Hàng năm, các cơ quan chức năng đã thực hiện khoảng 1.000 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành, đặc biệt là các lĩnh vực về vật tư nông nghiệp và việc chấp hành các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm chấn chỉnh và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất và người tiêu dùng. Qua công tác thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực; không còn phát hiện các loại vật tư giả; vật tư kém chất lượng cũng đã giảm đáng kể.

Tình trạng vi phạm phổ biến hiện nay chủ yếu là thiếu các điều kiện sản xuất kinh doanh theo quy định, sai nhãn mác,...

Tình cụ thể hóa các chính sách của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương (*chính sách về hỗ trợ Chương trình xây dựng nông thôn mới, mục tiêu quốc gia giảm nghèo, phát triển liên kết sản xuất, chương trình bố trí dân cư, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã*); kiến nghị Chính phủ ban hành cơ chế chính sách đặc thù phát triển Đà Lạt và vùng phụ cận; ban hành một số chính sách của địa phương thông qua các chương trình, đề án chuyên đề nhằm cụ thể hóa chủ trương tái cơ cấu ngành, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi giống, tái canh cà phê; hỗ trợ chứng nhận VietGAP; hỗ trợ hợp tác xã, hỗ trợ ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; đầu tư các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trong giai đoạn qua, tỉnh ban hành 14 văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các chính sách trong phát triển sản xuất nông nghiệp theo tinh thần Nghị quyết 05-NQ/TU và chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Xã hội hóa nguồn lực đầu tư là một trong các giải pháp quan trọng lớn cho việc thực hiện thành công các mục tiêu đề ra; tỉnh ban hành đề án phát triển ao hồ nhỏ với chính sách hỗ trợ cho người dân tại các vùng cây công nghiệp, vùng sản xuất công nghệ cao, vùng thường xuyên bị hạn hán để đào ao hồ nhỏ tại vườn và ban hành đề án xã hội hóa hoạt động đầu tư và quản lý khai thác các công trình nước sinh hoạt nông thôn.

Trong công tác quản lý khai thác công trình: UBND tỉnh ban hành quyết định phân cấp quản lý tại Quyết định số 618/QĐ-UBND, ngày 20/3/2017 phù hợp với quy mô, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình. Đồng thời chỉ đạo xây dựng phương án chuyển đổi mô hình hoạt động của Trung tâm quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi từ đơn vị sự nghiệp thành Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi hướng tới chuyển đổi hình thức quản lý từ giao kế hoạch sang đặt hàng thực hiện nhiệm vụ công ích theo cơ chế giá dịch vụ. Đối với các công trình nước sạch nông thôn bàn giao, phân cấp toàn bộ cho các địa phương quản lý sử dụng để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 20/10/2008 của Tỉnh ủy, về đào tạo nâng cao và phát triển nguồn nhân lực tỉnh Lâm Đồng; Đề án “*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014 - 2020*”, củng cố và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ trong tái cơ cấu ngành. Trong 5 năm qua, ngành nông nghiệp cử đi học nâng cao trình độ chuyên môn 762 người (*02 tiến sĩ; 60 thạc sĩ, trình độ khác 700 người*), cử đi học tập ngắn hạn tại các nước nông nghiệp phát triển 05 người (*Nhật Bản, Bỉ*). Ngoài ra, hàng năm đều tổ chức tập huấn cho lực lượng khuyến nông viên cơ sở, thú y cơ sở để cập nhật các kiến thức, kỹ năng khuyến nông; các quy trình kỹ thuật, công nghệ tiên tiến để chuyển giao cho người dân.

2.7. Huy động và sử dụng nguồn lực để đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cho nông nghiệp, nông thôn khoảng 14,46 nghìn tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư Ngân sách nhà nước: 4,77 nghìn tỷ đồng (*Ngân sách*

Trung ương 3,74 nghìn tỷ đồng, ngân sách địa phương 1,03 tỷ đồng).

- Nguồn vốn tín dụng: 8,17 nghìn tỷ đồng.
- Vốn người dân, doanh nghiệp: 1,52 nghìn tỷ đồng.

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách được tập trung bố trí cho các dự án hạ tầng thiết yếu, quan trọng, gồm: Các công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống kênh dẫn, kết cấu hạ tầng các khu vực sản xuất, các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; các đề án kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất⁽¹⁹⁾; ưu tiên đầu tư cho các huyện xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dự án quan trọng, cấp bách, liên kết vùng, có tính chất lan tỏa, tạo động lực thu hút vốn đầu tư khu vực tư nhân nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hiệu quả đầu tư từng bước được cải thiện (*tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đạt trên 94%*), số vốn bố trí bình quân cho một dự án kế hoạch năm sau cao hơn năm trước cơ bản khắc phục được tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, lãng phí, kém hiệu quả.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong bối cảnh chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết, diễn biến dịch bệnh trên người, cây trồng và vật nuôi và thị trường tiêu thụ nông sản, nhưng với sự quyết tâm, nỗ lực phấn đấu của các cấp ủy, chính quyền, địa phương nền nông nghiệp của tỉnh bước đầu tiếp cận với các tiêu chí toàn diện, bền vững, hiện đại.

a) Toàn diện

Trong giai đoạn vừa qua, các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, dịch vụ trong nông nghiệp phát triển tương đối đồng đều, rút ngắn khoảng cách giữa lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi (*năm 2016: trồng trọt 83%, chăn nuôi 14,6%; năm 2021 trồng trọt 80,2%, chăn nuôi 17,6%*); qua đó khai thác hiệu quả tiềm năng về nông nghiệp của tỉnh.

Các loại nông sản truyền thống chủ lực của tỉnh tiếp tục phát triển mạnh cả về sản lượng, chất lượng; ngành dâu tằm tơ phục hồi và phát triển mạnh trở lại, bên cạnh đó nhiều sản phẩm khác được đầu tư phát triển như mắc ca, các loại cây ăn trái, các loại cây đặc sản, dược liệu...; đồng thời, công nghiệp sau thu hoạch, chế biến phát triển làm phong phú, đa dạng sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tiếp tục được củng cố, hoàn thiện gắn với công nghiệp chế biến, sau thu hoạch; trên địa bàn hình thành nhiều mô hình trung tâm sau thu hoạch; thu hút được một số nhà máy chế biến nông sản quy mô lớn. Thương hiệu nông sản ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường trong và ngoài nước, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm rau, hoa ngày càng tăng.

¹⁹ Gồm: Đề án phát triển bò thịt cao sản; Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa; Đề án liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản; Đề án hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp; Kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê; Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC; Đề án nâng cao năng suất chất lượng giống cây trồng vật nuôi; Đề án thí điểm nhận diện khoai tây; Đề án phát triển bền vững ngành dâu tằm tơ.

b) Bền vững

Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp tiếp tục được đổi mới; các hình thức liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản (*liên kết giữa doanh nghiệp với hợp tác xã và người sản xuất*) chứng minh được hiệu quả trong việc gắn kết giữa sản xuất với thị trường; tỷ lệ nông sản được tiêu thụ qua hợp đồng và các hình thức liên kết tăng mạnh. Thương hiệu nông sản ngày càng khẳng định được vị trí trên thị trường trong và ngoài nước, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm rau, hoa ngày càng tăng.

Chất lượng nông sản nâng lên rõ rệt, các chỉ tiêu về hàm lượng dinh dưỡng được đánh giá cao so với các sản phẩm tương tự trên thị trường; sản xuất an toàn thực phẩm được quan tâm cải thiện; các chỉ số vượt ngưỡng an toàn cho phép trong nông sản của tỉnh chiếm tỷ lệ thấp, diện tích sản xuất đạt chứng nhận có chiều hướng tăng.

Công tác bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp được quan tâm đúng mức với nhiều chương trình, kế hoạch được xây dựng, triển khai thực hiện; đặc biệt là hạn chế sử dụng và khắc phục các tác hại do hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật gây ra, tình trạng ô nhiễm môi trường của các cơ sở chăn nuôi,...

c) Hiện đại

Trình độ canh tác, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất được cải thiện; công nghệ thông minh, công nghệ số phát triển mạnh mẽ trong tất cả các khâu của sản xuất (*theo dõi, cảnh báo thời tiết; kiểm soát tiểu khí hậu, dinh dưỡng, truy xuất nguồn gốc, quản lý sản phẩm...*); hầu hết người sản xuất trong tỉnh đủ khả năng tiếp nhận, ứng dụng các loại hình máy móc, công nghệ kỹ thuật mới, nhiều đơn vị làm chủ được các công nghệ hiện đại để ứng dụng vào sản xuất và chuyển giao cho người dân. Đây chính là nền tảng để ngành nông nghiệp của tỉnh khai thác có hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tiếp tục phát triển toàn diện, tiệm cận các nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

Kết cấu hạ tầng nông thôn, hạ tầng phục vụ sản xuất được quan tâm đầu tư đúng mức; các công trình trọng điểm được bố trí đủ vốn, tiến độ triển khai đảm bảo kế hoạch đề ra; hệ thống ao hồ nhỏ, tưới tiêu tiến phát triển mạnh đã hạn chế tình trạng khô hạn ở các vùng sản xuất cây công nghiệp. Bộ mặt nông thôn, đời sống của người dân ngày một nâng cao; các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt và vượt kế hoạch đề ra.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

a) Toàn diện

Sản xuất nông nghiệp còn thiếu tính ổn định, nhiều địa phương còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ cấu cây trồng thực sự có lợi thế để tập trung phát triển bền vững từ sản xuất đến thị trường và xây dựng thương hiệu do vậy tình trạng nông dân chạy theo thị trường, tự phát chuyển đổi cây trồng không theo định hướng còn phổ biến ở nhiều nơi dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro trong sản xuất.

Chưa chủ động sản xuất nguồn nguyên liệu đầu vào, đặc biệt là các loại

giống cây trồng, vật nuôi (*giống rau, hoa, tằm,...*) thiết bị, vật tư cho phát triển nông nghiệp UDCNC.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô, công nghệ vẫn còn hạn chế, hầu hết sản phẩm chủ lực của tỉnh tiêu thụ vẫn ở dạng tươi sống hoặc sơ chế, tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu chưa qua chế biến hoặc chế biến thô vẫn cao; tỷ lệ xuất khẩu các loại nông sản vẫn rất thấp.

b) Bền vững

Sản xuất quy mô nhỏ, phân tán còn phổ biến; nhân tố hạt nhân, nòng cốt cho phát triển liên kết là các doanh nghiệp và hợp tác xã, tuy nhiên cả 2 lực lượng này phát triển còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phát triển còn chậm và thiếu tính bền vững. Thị trường, thương hiệu còn nhỏ, hẹp, chủ yếu tập trung vào người tiêu dùng trong nước.

Biến đổi khí hậu ngày càng rõ rệt, luôn đặt ngành nông nghiệp vào tình trạng đối mặt với nhiều yếu tố rủi ro khó lường như thiên tai, dịch bệnh tuy nhiên năng lực dự báo và phòng chống của người sản xuất cũng như các cơ quan quản lý ngành còn yếu, chưa có giải pháp kiểm soát, quản lý dịch bệnh hiệu quả.

Việc ứng dụng các giải pháp canh tác bền vững, hữu cơ, hạn chế sử dụng phân bón, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật còn hạn chế; việc phát triển nhà kính không kiểm soát làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

c) Hiện đại

Sản xuất nông nghiệp chưa đạt tiêu chí toàn diện, hiện đại do còn có sự chênh lệch không nhỏ về trình độ canh tác, mức độ ứng dụng khoa học kỹ thuật, hiệu quả kinh tế trong sản xuất giữa các vùng, các địa phương, giữa các đối tượng cây trồng vật nuôi; còn sự khác biệt về nhận thức và trình độ canh tác giữa người dân tộc thiểu số, các hộ nghèo tại vùng sâu vùng xa với trình độ chung của tỉnh.

Hạ tầng trong sản xuất nông nghiệp và nông thôn có sự cải thiện nhưng còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu trong phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của người dân nông thôn. Nhiều công trình đầu tư kéo dài chưa phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất. Công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, nước sạch tại một số nơi còn kém hiệu quả.

Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; hầu hết các doanh nghiệp đều gặp khó khăn về quỹ đất sản xuất khi lập dự án đầu tư; cơ sở hạ tầng cho các khu quy hoạch sản xuất tập trung, khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ.

3. Nguyên nhân của tồn tại hạn chế

a) Nguyên nhân chủ quan

Vẫn còn một số địa phương chưa được phát huy tối đa được lợi thế của vùng; việc triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả ở vùng sâu vùng xa chưa rộng rãi, còn lúng túng trong việc lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp, có tính bền vững cao.

Công tác dự báo và khả năng chủ động ứng phó với dịch bệnh, thiên tai còn

nhiều hạn chế, các biện pháp và kế hoạch hành động thời gian qua còn nặng về xử lý tình huống, vẫn còn thiếu các giải pháp mang tính tổng thể lâu dài, đặc biệt là các giải pháp chuyển đổi trong sản xuất.

Một số chương trình, đề án kế hoạch đặt ra mục tiêu quá lớn so với nguồn lực đầu tư, chưa có tính lan tỏa như kỳ vọng, công tác triển khai thực hiện còn lúng túng.

Khả năng tiếp cận vốn để đầu tư mở rộng sản xuất còn nhiều vướng mắc, đặc biệt là nguồn vốn tín dụng ưu đãi để đầu tư công nghệ mới, hiện đại; cơ chế chính sách chưa thực sự tạo ra đột phá, chưa có giải pháp căn cơ để tháo gỡ khó khăn trong sản xuất.

Quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn còn một số bất cập, yếu kém nhất là trong quản lý vật tư nông nghiệp đầu vào phục vụ sản xuất; việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, giải quyết đầu ra cho nông sản chưa đồng bộ, mở rộng; sự phối hợp giữa các cấp, ngành chưa thật sự chặt chẽ; cơ chế chính sách còn chồng chéo, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng với yêu cầu trong công tác quản lý cũng như hoạt động sản xuất ứng dụng công nghệ cao hiện nay.

b) Nguyên nhân khách quan

Yêu cầu của thị trường về số lượng, chất lượng sản phẩm ngày càng cao, để đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế là một thách thức không nhỏ đối với nông sản của tỉnh.

Giá cả một số nông sản luôn ở mức thấp trong thời gian dài, thậm chí một số thời điểm còn giảm xuống thấp hơn giá thành sản xuất; bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh và thiên tai diễn biến khó lường, khó kiểm soát, đặc biệt là tình hình dịch Covid-19. Các yếu tố trên gây thiệt hại không nhỏ và ảnh hưởng nhất định việc đầu tư cho sản xuất của người nông dân.

Áp lực về dân số và quá trình đô thị hoá làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp đang ngày càng thu hẹp, tài nguyên giảm sút tạo áp lực lớn cho sản xuất nông nghiệp khi đòi hỏi phải nâng cao hệ số sử dụng đất (*tăng vụ sản xuất*), duy trì được sản lượng cần thiết, khiến cho việc lạm dụng phân bón thuốc bảo vệ thực vật xảy ra.

Quá trình hội nhập tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn thách thức, việc sử dụng giống có bản quyền chưa được phổ biến rộng rãi và các rào cản kỹ thuật là cản trở không nhỏ trong quá trình thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu.

4. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực nông nghiệp; việc ban hành các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của cấp ủy, chính quyền phải đảm bảo chất lượng, phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Thứ hai, tích cực huy động và lồng ghép các nguồn lực từ nhân dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khác vào phát triển nông nghiệp; chủ động kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp lớn tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chú trọng huy động nguồn tín dụng đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt ở

các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp; bên cạnh đó cần xác định loại hình công nghệ, mức độ áp dụng phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng, từng chủng loại cây trồng; đồng thời đảm bảo hài hòa giữa hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

Thứ tư, liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi và công nghiệp chế biến là giải pháp quan trọng để giải quyết điểm nghẽn trong sản xuất nông nghiệp; bước đệm quan trọng để phát triển thị trường, khẳng định thương hiệu trong nước và quốc tế.

Thứ năm, triển khai đồng bộ các giải pháp về quản lý nhà nước, công nghệ, tuyên truyền vận động để giải quyết và khắc phục các nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng tới môi trường trong sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác tại nông thôn, hình thành nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 06-NQ/TU ĐẾN NĂM 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Trên thế giới, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là xu thế tất yếu, có tác động toàn diện đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, từng khu vực và toàn cầu. Hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, tạo cơ hội cho tiêu thụ các sản phẩm của ngành, đồng thời cũng tạo ra các khó khăn về khả năng cạnh tranh.

Tăng dân số dẫn đến nhu cầu về sản xuất lương thực trong nông nghiệp tăng. Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO) ước tính trong bốn thập niên tới, dân số thế giới sẽ tăng thêm khoảng 2,3 tỷ người, lượng lương thực sẽ cần nhiều hơn 70% so với sản lượng lương thực hiện nay của thế giới; trong khi đó theo dự đoán sản lượng nông nghiệp thời gian tới có thể giảm từ 20-30% do tình trạng biến đổi khí hậu và dịch bệnh gây ra.

Tồn thất đa dạng sinh học, thoái hóa màu mỡ của đất, thiếu nước và giảm chất lượng nước ngọt; hai yếu tố quan trọng của sản xuất nông nghiệp là đất và nước đang bị suy giảm nghiêm trọng.

Dịch Covid - 19 lan rộng toàn cầu tác động lớn đến nền kinh tế thế giới trong đó các hoạt động xuất nhập khẩu nông sản, thiết bị, vật tư nông nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề từ đó đòi hỏi phải cơ cấu lại các hoạt động sản xuất để chủ động ứng phó với các yếu tố rủi ro về thị trường tiêu thụ.

Ngành nông nghiệp tiếp tục đóng vai trò trụ đỡ trong phát triển kinh tế của tỉnh thời gian tới, tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, kèm theo thiên tai khó lường, hạn hán được dự báo tiếp tục tác động tiêu cực đến sản xuất. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn luôn tiềm ẩn trong thực tiễn sản xuất; nguồn lực đầu tư còn thấp hơn nhiều so với nhu cầu; thu hút vốn đầu tư xã hội đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; người tiêu dùng có yêu cầu cao hơn và hướng đến một lối sống xanh, lành mạnh thông qua việc sử dụng các thực phẩm có nguồn gốc hữu cơ và nguyên liệu sạch...

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Tiếp tục quán triệt và thực hiện các mục tiêu định hướng và giải pháp của Nghị quyết số 05-NQ/TU, Chiến lược Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; đồng thời, triển khai thực hiện nhiệm vụ thời kỳ mới theo các quan điểm sau:

1. Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tiếp cận đa ngành, bền vững, hiện đại có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế; có các điều kiện tiệm cận với các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới, có giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh cao; hình thành hệ thống lương thực phẩm bền vững, hiệu quả, linh hoạt đảm bảo an ninh lương thực.

2. Quy hoạch, bố trí lại sản xuất theo hướng bền vững, bảo vệ cảnh quan, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Huy động, thu hút tối đa nguồn lực đầu tư tư nhân cho phát triển sản xuất, tập trung vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao, theo kịp cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thực hiện xã hội hóa việc đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp bền vững, hiện đại có giá trị gia tăng cao, có năng lực cạnh tranh quốc tế, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, thích ứng với biến đổi khí hậu từng, từng bước trở thành trung tâm nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của cả nước, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá có giá trị cao trên thị trường Đông Nam Á với các điều kiện tiệm cận với các nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới.

Đời sống văn hóa, xã hội và thu nhập của người dân nông thôn tiệm cận với đô thị; nông thôn thịnh vượng và có kết cấu hạ tầng phù hợp, cảnh quan môi trường sạch đẹp, xã hội văn minh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 của ngành nông nghiệp đạt 4,5 - 5%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản bình quân 5,5 - 6%.

b) Giá trị sản xuất bình quân đạt trên 220 triệu đồng/ha/năm; có trên 25% diện tích canh tác UDCNC trong đó có 1.000 ha nông nghiệp thông minh, có trên 30% diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, bền vững; giảm diện tích có giá trị sản xuất dưới 50 triệu/ha/năm xuống dưới 5%.

c) Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng năm đạt 8 - 10%; đến 2025 kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt trên 600 triệu USD, tỷ trọng giá trị xuất khẩu nông sản chế biến, chế biến sâu đạt từ 30%.

d) Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, nước sạch tại nông thôn; trên 87% đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng được cứng hóa; 70% diện tích canh tác được tưới, 95% các hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

đ) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống

dưới 57%; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 60%; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1,0 -1,5%.

e) Đến năm 2025, tỉnh Lâm Đồng hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 47 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

g) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định trên 55%; khai thác bền vững các giá trị tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại; nâng cao chất lượng, giá trị và tăng sức cạnh tranh của nông sản

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại thông qua việc ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ một cách đồng bộ, trọng tâm là phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ gắn với quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở các vùng sản xuất hiện có, tiếp tục cơ cấu lại các vùng sản xuất theo trục sản phẩm chủ lực của tỉnh và sản phẩm đặc sản địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm, lồng ghép vào các quy hoạch chung của tỉnh, quy hoạch vùng từng địa phương và các kế hoạch sản xuất giai đoạn, hàng năm. Cơ cấu lại hoạt động sản xuất theo hướng khai thác tối đa tiềm năng thế mạnh của từng vùng, tăng cường mối liên kết sản xuất trong vùng; đẩy mạnh các hoạt động liên kết, kết nối giữa các vùng sản xuất với các trung tâm sau thu hoạch, các nhà máy chế biến, các chợ đầu mối và kênh phân phối để kết nối, mở rộng thị trường.

Tập trung mọi nguồn lực hình thành và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lạc Dương nhằm đầu tư nghiên cứu chuyên sâu và thu hút các nhà đầu tư chiến lược tạo ra các sản phẩm quý hiếm, độc đáo trở thành trung tâm đào tạo nông nghiệp UDCNC của vùng Tây Nguyên.

Đẩy mạnh phát triển công nghệ sau thu hoạch, chế biến nông sản, khuyến khích phát triển chế biến sâu, chế biến tinh; chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ và dịch vụ hỗ trợ; đẩy mạnh hoạt động xây dựng, quảng bá thương hiệu, nhãn hiệu để phát triển nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản. Trọng tâm là xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Giao dịch hoa, mở rộng các mô hình Trung tâm sau thu hoạch và quảng bá thương hiệu “Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành”.

2. Xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững; đời sống vật chất, tinh thần và cảnh quan, môi trường sống của người dân nông thôn được nâng cao, tiệm cận với thành thị

Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển sản xuất với xây dựng nông thôn để tạo ra nguồn lực to lớn và bền vững thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; lựa chọn các nội dung ưu tiên để tập trung nguồn lực đầu tư để đáp ứng các tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu trong giai đoạn hiện nay.

Nâng cao thu nhập của người dân nông thôn, hỗ trợ làm giàu, đẩy mạnh giảm

nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt các chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Chú trọng thực hiện các giải pháp cải thiện cảnh quan, môi trường nông thôn, triển khai và nhân rộng các mô hình thu gom và xử lý rác thải nông nghiệp, sinh hoạt gắn với chỉnh trang cảnh quan, môi trường sạch đẹp. Nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, đưa văn hóa thành động lực mới cho xây dựng nông thôn mới. Hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với công nghiệp hóa nông nghiệp, đô thị hóa nông thôn; nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, từng bước tiệm cận điều kiện về hạ tầng, dịch vụ của các đô thị văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống.

3. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tiếp tục đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp, dự án sơ chế, chế biến nông sản. Chú trọng giải pháp hỗ trợ khởi nghiệp doanh nghiệp theo hướng tạo điều kiện để nâng cấp các trang trại sẵn có trên địa bàn tỉnh, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất để hình thành doanh nghiệp mới. Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; phát triển các hình thức hợp tác liên kết sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản, phát triển các thị trường mục tiêu trong và ngoài nước phù hợp với từng loại sản phẩm.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp, hình thành các hợp tác xã có năng lực, trình độ, điều kiện sản xuất kinh doanh dịch vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sản xuất nông nghiệp. Tập trung phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp, cung cấp các sản phẩm dịch vụ đầu vào, bao tiêu sản phẩm đầu ra cho các xã viên, hộ gia đình; khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ sản xuất liên kết, hợp tác với nhau hình thành các hợp tác xã để nâng cao năng lực sản xuất, tạo sản lượng hàng hóa lớn, chất lượng đáp ứng thị trường và năng lực cạnh tranh.

Khai thác và sử dụng có hiệu quả các thương hiệu nông sản của tỉnh, đặc biệt là thương hiệu “Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành” để hướng tới thị trường cao cấp trong nước và xuất khẩu; nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản của tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo thị trường nông sản làm cơ sở lập kế hoạch sản xuất sát với nhu cầu thị trường; đẩy mạnh phát triển công nghệ chế biến bảo quản để nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm thiểu rủi ro trong sản xuất do tác động thị trường.

- Phân đầu đến năm 2025, toàn tỉnh có 1.600 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; 400 hợp tác xã nông nghiệp với tối thiểu 80% số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả; toàn tỉnh có 50.000 ha được tham gia sản xuất theo chuỗi liên kết với 32.000 hộ nông dân tham gia.

4. Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các nghị quyết của Tỉnh ủy liên quan đến xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ để phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, gắn với phát triển đô thị và toàn nền kinh tế, đặc biệt là hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; các công trình phòng chống thiên tai; hệ thống thương mại ở nông thôn.

Đa dạng hóa các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân để đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu ở khu vực nông thôn, đặc biệt là các công trình nước sinh hoạt nông thôn. Ưu tiên thực hiện giai đoạn 2 của 02 công trình trọng điểm hồ chứa nước Đạ Lây, Đạ Sị (*hệ thống kênh mương*) và các công trình hồ KaZam, Đông Thanh, Ta Hoét; thực hiện kế hoạch hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, các dự án chỉnh trị sông tại các huyện Đơn Dương, Đạ Tẻh, Đạ Huoai, Cát Tiên và thành phố Đà Lạt.

Đổi mới công nghệ trong xây dựng và khai thác công trình thủy lợi, nước sạch để giảm chi phí đầu tư, nâng cao tuổi thọ công trình, giảm chi phí vận hành, tiết kiệm tài nguyên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước nhằm chủ động được nguồn nước tưới trong mùa khô hạn, đến năm 2025 diện tích tưới tiên tiến tiết kiệm đạt 20-30% diện tích canh tác toàn tỉnh.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nông nghiệp nông thôn

Thúc đẩy nghiên cứu chuyển giao tiến bộ và ứng dụng khoa học công nghệ trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên nhập nội, chọn tạo các giống mới (*đặc biệt là giống rau, hoa, cây công nghiệp, dược liệu và thủy sản*), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp.

Chuyển giao các quy trình canh tác có tính thực tiễn được sản xuất áp dụng hiệu quả, giảm chi phí và thực hiện đồng bộ các giải pháp canh tác để giảm thiểu việc sử dụng hóa chất trong sản xuất và bảo quản nông sản, hạn chế mức thấp nhất chất thải nguy hại ra môi trường. Thực hiện mạnh mẽ hơn nữa cơ chế đặt hàng trong nghiên cứu khoa học và mua bản quyền tác giả nhằm rút ngắn thời gian nghiên cứu, có khả năng nhân rộng, ứng dụng thực tiễn tốt và tính hội nhập quốc tế cao.

Ưu tiên các nguồn vốn sự nghiệp khoa học công nghệ cho công tác chuyển giao ứng dụng giống mới, công nghệ vật liệu mới; cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, điều khiển tự động, gắn công nghiệp chế biến với phát triển vùng nguyên liệu, hệ thống phân loại, sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói sản phẩm sau thu hoạch; chú trọng thu hút các dự án chế biến sâu tương xứng với quy mô vùng nguyên liệu.

Khuyến khích các tổ chức và cá nhân, chủ động phối hợp với các cơ sở nghiên cứu khoa học đẩy mạnh nghiên cứu lai tạo, nhập nội, khảo nghiệm các giống cây trồng mới có giá trị cao, có khả năng kháng sâu bệnh; quan tâm hỗ trợ các cơ sở sản xuất giống bằng nuôi cấy đỉnh sinh trưởng, các cơ sở nhân giống cây đầu dòng phục vụ cây giống có chất lượng cao cho sản xuất nông nghiệp của địa phương và cả nước. Tiên hành đồng thời vừa tập trung đẩy mạnh chuyển đổi cơ

cấu cây trồng vật nuôi chủ lực của địa phương vừa hợp tác quốc tế để nhập nội các nguồn gen quý có giá trị cao.

Thực hiện các giải pháp đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động để tăng năng suất lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp ở nông thôn; tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh thông qua việc cử các cán bộ trẻ học tập nâng cao trình độ chuyên môn; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, đặc biệt là kỹ năng quản lý, quản trị, vận hành các trang thiết bị hiện đại trong sản xuất.

Thay đổi tư duy nhận thức các cán bộ quản lý trong ngành về xu hướng phát triển của khoa học công nghệ trên thế giới, mô hình quản lý mới tiên tiến, hiện đại để có sự tham mưu, điều chỉnh kịp thời trong công tác chỉ đạo, điều hành.

Đào tạo kỹ năng chuyên sâu cho một số cán bộ chuyên môn, đặc biệt là cán bộ làm công tác nghiên cứu để nâng cao hiệu quả, tính khả thi các đề tài nghiên cứu, ứng dụng; đào tạo cho cán bộ quản lý các nội dung về hội nhập kinh tế quốc tế. củng cố hệ thống đào tạo nghề, mở rộng việc đào tạo nghề sản xuất kinh doanh nông nghiệp; đào tạo nghề nâng cao cho các hộ nông dân để có thể tiếp cận và vận hành các thiết bị nông nghiệp mới trong sản xuất; có chính sách và biện pháp đảm bảo nguồn thu nhập ổn định, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

6. Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn

Từng địa phương cụ thể hóa kịch bản tác động của biến đổi khí hậu; xây dựng kế hoạch ứng phó biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo thiên tai và ứng dụng các công nghệ, trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác phòng chống và ứng phó với thiên tai, nâng cao kỹ năng ứng phó với thiên tai của người dân.

Rà soát, sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao; điều tiết cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhất là các cây trồng ở vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, điều chỉnh mùa vụ phù hợp với sự biến đổi của thời tiết, khí hậu, triển khai thực hiện có hiệu quả Quỹ phòng chống thiên tai.

Nâng cao năng lực trong công tác dự báo và phòng chống dịch bệnh; chủ động xây dựng kế hoạch, theo dõi diễn biến, tăng cường công tác kiểm dịch, dự trữ và cung ứng kịp thời vật tư phòng chống dịch nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu, không để dịch bệnh phát triển trên diện rộng nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại gây ra.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quy trình canh tác phù hợp với thích ứng với biến đổi của khí hậu và hội nhập quốc tế; nghiên cứu ứng dụng và nhân rộng các quy trình canh tác tổng hợp theo hướng an toàn sinh học, hạn chế dịch bệnh, từng bước giảm thiểu diện tích nhà kính chưa đạt chuẩn và ở những nơi ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường; thay thế dần việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp bằng các sản phẩm sinh học, thảo mộc.

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp, khôi phục rừng trên đất bị lấn chiếm thông

qua việc huy động sự vào cuộc của toàn xã hội. Thực hiện có hiệu quả chính sách dịch vụ môi trường rừng để hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế cho người dân sống gần rừng. Tiếp tục thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng; trồng rừng mật độ thấp trên diện tích đất lâm nghiệp bị lấn chiếm; trồng cây phân tán, cây che bóng... nhằm tăng độ che phủ, nâng cao giá trị môi trường rừng. Chú trọng phát triển thêm các giống cây lâm nghiệp mới có giá trị kinh tế cao để đưa vào trồng rừng sản xuất gắn với phát triển chế biến lâm sản; khai thác có hiệu quả lâm sản phụ, trồng được liệu dưới tán rừng.

Triển khai hiệu quả các nội dung và giải pháp về bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi mô hình sản xuất, ứng dụng các công nghệ sạch hạn chế tác động đến môi trường; tiếp tục tổ chức thực hiện việc thu gom và xử lý rác thải tập trung tại các xã, trên cơ sở xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý rác thải phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đẩy mạnh sản xuất theo phương thức hữu cơ, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

7. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, huy động các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp nông thôn

Rà soát, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một cách thống nhất, tránh chồng chéo, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện, trong đó tập trung một số chính sách chủ yếu sau:

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi các hình thức hỗ trợ mang tính dàn trải sang hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, đồng bộ, khép kín có tính mới để tạo tính đột phá và hiệu quả cao, bền vững, thuận lợi trong công tác tuyên truyền, nhân rộng mô hình. Từng bước chuyển dần từ hình thức hỗ trợ trực tiếp sang hỗ trợ gián tiếp thông qua các hình thức đào tạo tay nghề, hỗ trợ kỹ thuật, chuyển từ hình thức hỗ trợ trước đầu tư sang hỗ trợ sau đầu tư đối với hạng mục phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư; ưu tiên hỗ trợ cho các hộ nông dân khó khăn, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thực hiện các chính sách nhằm khuyến khích tích tụ đất đai: Hỗ trợ phát triển trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác; thu hút đầu tư, liên kết trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra quỹ đất tập trung, từ đó đáp ứng điều kiện để sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, thuận tiện trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- Đổi mới việc triển khai các cơ chế tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng cho nông dân và doanh nghiệp theo hình thức tín chấp hoặc thế chấp bằng các tài sản, trang thiết bị phục vụ sản xuất; triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp.

- Hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu khoa học, chế tạo máy móc thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất; các hoạt động lai tạo, sản xuất giống cây trồng vật nuôi mới phù hợp với thực tiễn sản xuất trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai hiệu quả các cơ chế chính sách theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP, ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu

tư vào nông nghiệp nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ phát triển các liên kết sản xuất và các cơ chế chính sách xã hội hóa đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất, sinh hoạt ở nông thôn.

8. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Tiếp tục rà soát, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 18 và số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) ; xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn lĩnh vực nông nghiệp cấp huyện đảm bảo không chồng chéo. Đổi mới phương thức tổ chức, hoạt động các dịch vụ công của ngành theo hình thức đặt hàng theo quy định.

Thực hiện phân cấp cho cơ sở trong các hoạt động quản lý nhà nước của ngành, đặc biệt là quản lý vật tư, phân bón, quản lý an toàn thực phẩm; chú trọng thực hiện tốt công tác hướng dẫn và đào tạo đối với cán bộ cơ sở.

Tiếp tục rà soát bãi bỏ và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, cắt giảm các điều kiện sản xuất kinh doanh, các thủ tục kiểm tra chuyên ngành không cần thiết, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính. Đẩy mạnh việc triển khai và nâng cao hiệu quả việc sử dụng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4. Chuyên đổi và áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các sở, ngành.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị làm việc theo mô hình công sở hiện đại, linh hoạt; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong tham mưu, giải quyết công việc. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của ngành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Văn phòng Chính phủ,
- Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,
- TTTU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
- Các ban của Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng, Đảng đoàn,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, tổ chức CT - XH tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT₂.

**T/M TỈNH ỦY
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đình Văn

Phụ lục 1 . Các văn bản chỉ đạo, triển khai Nghị quyết số 05/NQ-TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy, về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025
(Kèm theo Báo cáo số 303 -BC/TU ngày 27/10 /2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
1	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05/NQ-TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy, về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững và hiện đại giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025	756/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 của UBND tỉnh
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	16-KH/BCĐNTM ngày 6/11/2016 của Ban chỉ đạo Nông thôn mới
3	Nghị quyết về đào tạo phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến 2025	09-NQ/TU ngày 18/4/2017 của Tỉnh ủy
4	Nghị quyết về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2016 - 2020	06-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy
5	Nghị quyết về đào tạo phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến 2025	09-NQ/TU ngày 18/4/2017 của Tỉnh ủy
6	Chỉ thị tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản	30-CT/TU ngày 26/3/2015 của Ban thường vụ Tỉnh ủy
7	Nghị quyết về cơ chế huy động nguồn lực và tỷ lệ hỗ trợ của nhà nước để xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013-2020	74/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân
8	Nghị quyết quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	141/2015/NQ-HĐND ngày 11/7/2015 của Hội đồng nhân dân
9	Nghị quyết về chính sách xã hội hóa, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung giai đoạn 2017-2020	32/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của Hội đồng nhân dân
10	Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tại một số xã nghèo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng do ngân sách tỉnh đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	67/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của Hội đồng nhân dân

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
11	Nghị quyết thông qua Đề án thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	35/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước	103/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân
13	Nghị quyết phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	104/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân
14	Nghị quyết thông qua giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	105/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân
15	Nghị quyết ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương	112/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân
16	Quy định mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	82/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh
17	Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	185/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của Hội đồng nhân dân
18	Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương	186/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân
19	Quyết định phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển cây điều bền vững tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020	1377/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của UBND tỉnh
20	Văn bản Triển khai thực hiện quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	117/UBND-NN ngày 08/1/2016 của UBND tỉnh
21	Phê duyệt đề án phát triển bò thịt cao sản tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020	772/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh
22	Phê duyệt đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020	1422/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
23	Ban hành quy định về quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	29/2016/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của UBND tỉnh
24	Triển khai thực hiện quyết định số 16/2016/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc thành lập và tổ chức, hoạt động của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh động vật các cấp	2440/UBND-NN ngày 10/5/2016 của UBND tỉnh
25	Tổ chức thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	2806/UBND-NN ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh
26	Triển khai các dự án chăn nuôi bò sữa và các trạm thu mua sữa trên địa bàn tỉnh của Công ty cổ phần sữa Việt Nam - Vinamilk	3096/UBND-NN ngày 06/6/2016 của UBND tỉnh
27	Ban hành kế hoạch phòng chống bệnh động vật giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	1258/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh
28	Rà soát các chương trình, dự án phát triển cây cao su tại các huyện: Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên để chuyển đổi sang cây trồng khác phù hợp	4043/UBND-LN ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh
29	Ban hành đề án xã hội hóa, khuyến khích công tác đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2760/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh
30	Quyết định ban hành Đề án phát triển kinh tế hợp tác tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020	961/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của UBND tỉnh
31	Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	618/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh
32	Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2020	915/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh
33	Quy định chi tiết một số tiêu chí thuộc bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2020	986/QĐ-UBND ngày 9/5/2017 của UBND tỉnh
34	Chỉ đạo thực hiện các khu, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	3499/UBND-NN ngày 7/6/2017 của UBND tỉnh
35	Kế hoạch hành động phát triển và quảng bá thương hiệu "Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành" giai đoạn 2017-2020	5117/UBND-NN ngày 8/8/2017 của UBND tỉnh

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
36	Kế hoạch nhân rộng mô hình trung tâm sau thu hoạch "Bảo quản và chế biến rau, củ, quả" trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2020	5543/UBND-NN ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh
37	Quyết định phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn Lâm Đồng	2105/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh
38	Ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2018-2020	2103/QĐ-UBND ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh
39	Quyết định ban hành định mức hỗ trợ cho các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 136	29/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh
40	Quyết định quy định nội dung danh mục và mức hỗ trợ áp dụng quy trình VietGAP trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản.	67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND tỉnh
41	Kế hoạch về việc tổ chức triển khai thực hiện Dự án xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp theo cách tiếp cận đa ngành và cải thiện môi trường đầu tư trong nông nghiệp.	2723/KH-UBND ngày 22/5/2015 của UBND tỉnh
42	Quyết định ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020	14/2015/QĐ-UBND ngày 25/2/2015 của UBND tỉnh
43	Quyết định phê duyệt đề án hỗ trợ phát triển hệ thống ao hồ nhỏ phục vụ chương trình xây dựng nông thôn mới đến năm 2020	1758/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh
44	Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1343/QĐ-UBND ngày 23/6/2016; 1293/QĐ-UBND ngày 27/6/2018; 791/QĐ-UBND ngày 10/4/2019; 854/QĐ-UBND ngày 18/5/2020.
45	Kế hoạch Tái canh, cải tạo giống cà phê gắn với phát triển cà phê bền vững	1296/QĐ-UBND ngày 17/6/2016; 1519/QĐ-UBND ngày 10/7/2017; 968/QĐ-UBND ngày 24/5/2018; 345/QĐ-UBND ngày 20/2/2019

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
46	Kế hoạch nâng cao chất lượng giống cây trồng, vật nuôi	1295/QĐ-UBND ngày 17/6/2016; 1623/QĐ-UBND ngày 24/7/2017; 1159/QĐ-UBND ngày 13/6/2018; 1096/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 910/QĐ-UBND ngày 20/5/2020
47	Phê duyệt kế hoạch và kinh phí hình thành và quản lý chuỗi sản xuất nông nghiệp bền vững, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	1601/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh
48	Quyết định phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của 08 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp	Các QĐ số: 1800; 1801; 1802; 1803; 1804; 1805; 1806; 1807 ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh
49	Phê duyệt đề án trồng cây phân tán, cây che bóng giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	2309/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của UBND tỉnh
50	Phê duyệt Đề án thí điểm nhận diện sản phẩm khoai tây Đà Lạt	2638/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh
51	Đề án ứng dụng cơ giới hóa/hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp	1400/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; 1048/QĐ-UBND ngày 01/6/2018
52	Đề án liên kết sản xuất chế biến và tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019-2023	1551/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh
53	Đề án phát triển bền vững ngành dâu tằm tơ tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2019-2023;	1371/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND tỉnh
54	Đề án Phát triển nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025	2666/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh
55	Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp hướng đến toàn diện, bền vững và hiện đại tỉnh Lâm Đồng năm 2021	1394/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh
56	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.	31-CTr/HU ngày 27/2/2017 của Huyện ủy Đức Trọng

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
57	Nghị quyết về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	06/NQ-HU ngày 03/8/2017 của Huyện ủy Lâm Hà
58	Nghị quyết về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025	08-NQ/HU ngày 14/4/2017 của Huyện ủy Lạc Dương
59	Kế hoạch về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	19-KH/HU ngày 30/12/2016 của Huyện ủy Đa Tễ
60	Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.	44-KH/HU ngày 19/4/2017 của Huyện ủy Cát Tiên
61	Chương trình hành động về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	32-CTr/HU ngày 14/12/2016 của Huyện ủy Bảo lâm
62	Chương trình thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	33-CTr/HU ngày 07/4/2017 của Huyện ủy Đa Huoai
63	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	27-CTr/HU ngày 14/3/2017 của Huyện ủy Di Linh
64	Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	31-CTr/HU ngày 18/01/2017 của Huyện ủy Đam Rông
65	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 31-CTr/HU ngày 27/2/2017 của Huyện ủy Đức Trọng	70/KH-UBND ngày 28/6/2017 của UBND huyện Đức Trọng
66	Kế hoạch phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn huyện Lâm Hà	166/KH-UBND ngày 01/9/2017 của UBND huyện Lâm Hà
67	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 08-NQ/HU ngày 14/4/2017 của Huyện ủy Lạc Dương.	84/KH-UBND ngày 30/6/2017 của UBND huyện Lạc Dương
68	Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch số 44-KH/HU ngày 19/4/2017 của Huyện ủy Cát Tiên	115/CTr-UBND ngày 10/4/2018 của UBND huyện Cát Tiên

TT	NỘI DUNG	SỐ VĂN BẢN
69	Kế hoạch phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.	22/KH-UBND ngày 02/3/2017 của UBND huyện Bảo Lâm
70	Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/HU ngày 14/3/2017 của Huyện ủy Di Linh	98/KH-UBND ngày 15/6/2017 của UBND huyện Di Linh
71	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	66/KH-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện Đam Rông
72	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy Đà Lạt về đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đà Lạt giai đoạn 2016-2020 và Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	4188/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND thành phố Đà Lạt
73	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025	67/KH-UBND ngày 26/4/2017 của UBND thành phố Bảo Lộc
74	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện bền vững hiện đại giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.	1025/KH-UBND ngày 12/7/2017 của UBND huyện Đơn Dương

**Phụ lục 2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THEO NGHỊ QUYẾT 05/NQ-TU**
(Kèm theo Báo cáo số 303-BC/TU ngày 27/10/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng)

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch đến 2020	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Thực hiện 2021	So sánh 2020 với mục tiêu NQ
I	NÔNG NGHIỆP									
1	Tốc độ tăng GTSX (%)	5,5-6,0	6,3	5,3	4,3	6,0	5,3	4,38	4,8	<i>Không đạt</i>
2	Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp									
	+ Trồng trọt (%)	76	83,28	83	85,1	83,6	83	80,6	80,2	<i>Không đạt</i>
	+ Chăn nuôi (%)	20	14,3	14,6	12,6	14	14,5	17,1	17,6	
	+ Dịch vụ (%)	4	2,42	2,4	2,3	2,5	2,5	2,3	2,2	
3	Diện tích gieo trồng (ha)	363,6	357,2	364,7	378,5	379,6	383,9	389,2	395,2	<i>Vượt KH</i>
4	GTSP thu hoạch BQ/ha (Trđ/ha)	170	145	153	158	163	179,3	190,8	201	<i>Vượt KH</i>
5	Diện tích sản xuất NNCNC	60.000	43.084	49.089	51.799	54.477	57.714	60.228	63.108	<i>Vượt KH</i>
6	Diện tích GTSP thu hoạch đạt 1 tỷ đồng trở lên (ha)	850	1.615	1.496	1.520	1.490	1.505	1.600		<i>Vượt KH</i>
7	Diện tích GTSP thu hoạch dưới 50 triệu đồng (%)	20,0	31,7	33	26	24	22,2	18,6	16,5	<i>Vượt KH</i>

STT	HẠNG MỤC	Kế hoạch đến 2020	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Thực hiện 2021	So sánh 2020 với mục tiêu NQ
8	Tỷ lệ Diện tích sản xuất được chứng nhận an toàn, bền vững (%)	50,0	15,8	17	21,4	22	25,8	27,7	28,6	Không đạt
II	THỦY LỢI, NƯỚC SẠCH									
1	Số công trình thủy lợi (công trình)	455,0	426	426,0	430	430	430	432	435	Không đạt
3	Tỷ lệ tưới (%)	65,0	52,5	59,2	60,5	62,0	63,5	65,0	66	Vượt KH
4	Diện tích tưới tiết kiệm (ha)	45.000	18.000	22.164	25.000	28.000	37.900	38.500	44265	Không đạt
5	Tỷ lệ dân số sử dụng nước HVS (%)	90	85	86,6	87	88	89,1	90	91,1	Đạt KH
III	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN									
1	Số xã nông thôn mới ¹	100	43	60	76	87	99	101	104	Vượt KH
2	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới	6	3	3	3	4	5	7	9	Vượt KH
3	Số hợp tác xã nông nghiệp	139	105	99	139	207	264	312	367	Vượt KH
4	Tổ hợp tác	400	240	280	249	270	280	300	381	Không đạt
5	Số trang trại nông nghiệp	1.711	761	936	949	949	951	942	796	Không đạt

Phụ lục 3. TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số 303 -BC/TU ngày 27/10/2022 của Tỉnh ủy Lâm Đồng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng BQ (%/năm)	
A	Cây trồng										
1	Cây lương thực có hạt	- Diện tích	1000 ha	47,15	45,29	44,15	41,09	39,2	35,3	34,80	- 4,9
		- Sản lượng	1000 tấn	243,63	243,03	237,96	227	223,06	188,31	191,62	- 3,9
2	Rau các loại	- Diện tích	1000 ha	57,27	59,05	61,41	63,18	64,2	66,2	67,30	2,7
		- Sản lượng	1000 tấn	1.951,43	1.873,48	1.973,63	2081,5	2.201,00	2.314,80	2.380,73	3,4
3	Hoa các loại	- Diện tích	1000 ha	7,76	7,91	8,15	8,3	8,8	9	9,08	2,7
		- Sản lượng	ngàn cành	2.416,63	2.626,17	2.746,21	2849,14	2.922,60	3.090,60	2.999,07	3,7
4	Cây dược liệu	- Diện tích	1000 ha	0,2	0,17	0,06	0,17	0,61	0,63	0,66	23,3
		- Sản lượng	1000 tấn	0,19	0,16	0,18	1,64	8,5	10,5	11,07	96,9
5	Cây dâu tây	- Diện tích	1000 ha	0,13	0,14	0,15	0,18	0,2	0,2	2,12	59,2
		- Sản lượng	1000 tấn	1,22	1,36	1,42	2,21	2,41	2,47	4,05	22,1
6	Cà phê	- Diện tích	1000 ha	166,21	172,39	173,87	174,77	175,61	175,19	175,52	0,9

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng BQ (%/năm)
1.1.	Đàn bò	con	85.497	96.027	105.345	106.874	96.528	96.634	97.090	2,1
a	Bò sữa	con	17.223	19.235	20.020	20.236	22.295	24.068	24.475	6,0
b	Bò thịt	con	68.274	76.792	85.325	86.638	74.233	72.566	72.615	1,0
	Tỷ lệ bò lai	%	60	60	67	67	69,6	72,5	77,8	
1.2.	Heo	con	381.518	436.261	420.709	425.964	350.854	364.170	396.920	0,7
1.3.	Đàn gia cầm, thủy cầm	1.000 con	4.450	5.693	5.800	6.801	10.029	11.416	12.081	18,1
	Đàn gà	1.000 con	2.939	3.435	3.098	3.281	4.704	5.392	5.590	11,3
1.4	Trứng giống tầm	hộp	114.458	122.100	139.775	159.325	270.744	295.172	337.475	19,7
2	Sản phẩm chăn nuôi									
2.1	Thịt heo	tấn	65.877	73.772	80.715	83.648	77.763	64.356	67.267	49,1
2.2	Thịt bò	tấn	3.843	4.159	4.897	5.207	5.855	5.723	5.872	7,3
2.3	Thịt gia cầm	tấn	9.819	11.499	12.753	13.625	15.317	21.467	23.892	16,0
2.4	Trứng các loại	1.000 quả	218.970	226.844	272.920	286.042	312.908	346.784	370.004	9,1
2.5	Sữa	tấn	59.991	69.884	75.485	80.269	86.853	96.765	106.248	10,0
2.6	Kén tầm	tấn	4.578	4.884	5.591	6.374	10.133	13.585	14.606	21,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng BQ (%/năm)
C	Thủy sản									
1	Diện tích NTTS	ha	2.558	2.631	2.642	2.513	2.445	2.382	2.291	-1,8
2	Sản lượng	tấn	8.963	8.796	9.584	10.426	8.301	8.290	8.686	-0,5
	Cá nước lạnh	tấn	800	800	700	1.000	800	995	1135	6,0